

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: KM 9- Bắc Thăng Long Nội Bài- KCN Quang Minh

Thị trấn Quang Minh – huyện Mê Linh – Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-04) 38866567

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013 kết thúc

tại ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119.473.743.186	128.890.771.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.280.417.710	5.044.444.366
1. Tiền	111	5.1	2.280.417.710	5.044.444.366
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	31.335.000	31.335.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(101.265.000)	(101.265.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.223.017.553	67.330.953.150
1. Phải thu khách hàng	131		60.637.985.714	26.525.610.956
2. Trả trước cho người bán	132		9.935.416.862	8.028.891.141
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	17.950.121.268	35.642.804.380
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.300.506.292)	(2.866.353.327)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	18.796.957.236	49.328.804.195
1. Hàng tồn kho	141		18.796.957.236	49.328.804.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.142.015.687	7.155.234.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.901.579.648	2.452.508.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.909.930.380	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		56.523.669	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	3.273.981.991	4.702.725.627
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		110.442.679.795	84.993.100.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.6	73.157.375.087	48.753.669.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221		72.694.547.648	48.735.472.848
- Nguyên giá	222		154.669.760.614	121.142.249.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.975.212.966)	(72.406.776.251)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	217.477.439	18.196.211
- Nguyên giá	228		540.779.821	336.289.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.302.382)	(318.093.610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	245.350.000	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.000.000.000	27.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	-	27.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	27.750.000.000	750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(750.000.000)	(750.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.285.304.708	9.239.431.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	10.285.304.708	9.239.431.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		229.916.422.981	213.883.872.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)

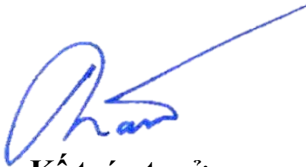
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		95.844.315.343	81.516.423.583
I. Nợ ngắn hạn	310		95.343.828.767	81.037.338.333
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	50.225.271.396	52.063.281.162
2. Phải trả người bán	312		26.697.754.229	8.772.191.444
3. Người mua trả tiền trước	313		929.190.405	906.224.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	10.734.259.610	7.444.979.488
5. Phải trả người lao động	315		2.550.570.685	3.791.168.241
6. Chi phí phải trả	316	5.14	1.664.895.460	4.153.181.591
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.15	2.541.886.981	3.906.311.727
II. Nợ dài hạn	330		500.486.576	479.085.250
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		500.486.576	479.085.250
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		134.072.107.638	132.367.448.470
I. Vốn chủ sở hữu	410		134.072.107.638	132.367.448.470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	63.778.796.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.817.286.084	3.817.286.084
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.160.418.827	1.160.418.827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.094.402.727	(61.389.052.941)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		229.916.422.981	213.883.872.053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		426,70	763,00
- USD		426,70	763,00

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014


Người lập biểu
 Lê Huy Phúc


Kế toán trưởng
 Phạm Tùng Lâm




Chủ tịch HĐQT
 Hà Quang Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
					Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	42.875.914.657	76.955.877.362	246.373.373.164	234.862.570.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		704.513.041	1.543.786.774	8.498.821.353	11.300.408.078
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42.171.401.616	75.412.090.588	237.874.551.811	223.562.162.095
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	30.117.531.693	67.776.315.141	172.147.742.700	188.823.145.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.053.869.923	7.635.775.447	65.726.809.111	34.739.016.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	4.659.815	124.315.891	37.035.173	1.264.147.972
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1.268.804.524	1.742.537.706	5.847.193.716	7.062.377.296
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.268.804.524	1.742.537.706	5.847.193.716	6.853.805.635
8. Chi phí bán hàng	24		7.764.480.615	12.243.615.059	44.181.476.340	38.312.930.065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.956.544.508	3.451.402.120	12.852.229.830	12.505.270.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		1.068.700.091	(9.677.463.547)	2.882.944.398	(21.877.413.423)
11. Thu nhập khác	31	5.21	182.477.313	13.156.508.268	591.070.862	40.813.323.214
12. Chi phí khác	32	5.22	58.900.444	528.587.771	418.506.541	17.719.232.033
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		123.576.869	12.627.920.497	172.564.321	23.094.091.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.192.276.960	2.950.456.950	3.055.508.719	1.216.677.758

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.192.276.960	2.950.456.950	3.055.508.719	1.216.677.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	1	
- Lãi cơ bản/ suy giảm		95	236	244	97

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014



Người lập biểu
Lê Huy Phúc



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm




Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.055.508.719	1.216.677.758
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.573.645.487	12.123.243.943
- Các khoản dự phòng	03		1.434.152.965	867.944.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư, thanh lý tài sản cố định	05			(24.097.973.761)
- Chi phí đi vay	06		5.847.193.716	6.853.805.635
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.910.500.887	(3.036.302.322)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.931.019.684)	13.936.359.657
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.531.846.959	3.205.328.195
- Tăng, giảm các khoản phải trả(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.165.901.526	(4.315.246.683)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.494.943.700)	(2.324.569.460)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.847.193.716)	(6.786.589.507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(407.691.016)	(200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.913.101.804)	(1.088.280.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.014.299.452	(609.300.399)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.977.351.515)	(3.422.145.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.035.173	64.332.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.940.316.342)	(3.357.813.496)

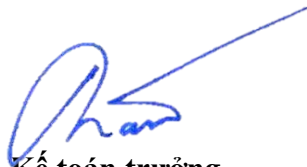
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		158.989.602.889	108.808.833.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160.827.612.655)	(103.732.135.222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.838.009.766)	5.076.698.220
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.764.026.656)	1.109.584.325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.044.444.366	3.934.860.041
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.280.417.710	5.044.444.366

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014



Người lập biểu
Lê Huy Phúc



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Theo đó, vốn Điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ: KM số 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, khu công nghiệp Quang Minh,
thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84-04) 38866567

Fax : (84-04) 38866564

Mã số thuế : 0101218588

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán áp dụng**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VNĐ”, hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2 Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá ghi trên hoá đơn, chứng từ. Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo đúng Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

4.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.6 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

4.7 Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Chi phí trả trước dài hạn: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương tháng bình quân sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh tại cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Bất kỳ khoản trích thêm nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng giao dịch, nếu không thì được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	5.802.179	247.906.126
Tiền gửi ngân hàng (VND)	2.261.371.142	4.780.398.131
- BIDV Tây Hà Nội _ PGD Quang Minh	1.727.767.577	3.720.766.796
- HSBC _CN Hà Nội	-	50.748.884
- Vietcombank _CN Vĩnh Phúc	46.573.922	2.941.774
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	482.836.759	226.163.010
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	3.192.884	778.777.667
- Techcombank- CN Hà Nội	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi ngân hàng (USD)	13.244.389	16.040.109
- BIDV Tây Hà Nội _ PGD Quang Minh	4.595.290	6.907.815
- HSBC _CN Hà Nội	139.891	139.891
- Vietcombank _CN Vĩnh Phúc	8.353.462	8.698.312
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	155.746	294.091
Cộng	<u>2.280.417.710</u>	<u>5.044.344.366</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	31.335.000	31.335.000
- Giá gốc	132.600.000	132.600.000
- Dự phòng	(101.265.000)	(101.265.000)
Cộng	31.335.000	31.335.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty cổ phần thiết bị ô tô Việt Nam (**)	4.137.983.541	3.869.583.541
- Công ty Tetra Pak Indonesia (***)	1.248.657.231	4.372.407.231
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	2.294.098.493	410.146.973
- Công ty TNHH phát triển sản phẩm mới công nghệ mới		16.099.600.000
- Công ty TNHH Việt Phát		9.600.406.688
- Phải thu khác	483.051.626	290.659.947
- Công ty CP Sữa tự nhiên	8.786.330.377	

(*) Đây là khoản góp vốn để thành lập Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn – Sài Gòn trong năm 2007

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam và được trình bày như là một khoản công nợ phải thu ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Công ty quyết định rút vốn khỏi Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam. Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam còn bao gồm khoản phải thu tiền cho thuê nhà đất, tiền phạt lãi trả chậm

(***) Đây là khoản phải thu từ Tetra Pak Ấn Độ liên quan đến việc Tetra Pak đã ký 2 hợp đồng hỗ trợ marketing cho sản phẩm mới của Công ty trong năm 2012 và một phần từ tiền chiết khấu thương mại từ các hợp đồng mua giấy, bao bì của Công ty với Công ty Tetra Pak

4. Hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	10.383.964.018	38.853.790.393
Công cụ, dụng cụ	5.199.395.273	5.893.062.146
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	483.417.458	
Thành phẩm	1.246.559.160	2.493.678.655
Hàng mua đang đi đường	6.610.200	120.598.200
Hàng hóa	1.477.011.127	1.967.674.801
Cộng	<u>18.796.957.236</u>	<u>49.328.804.195</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>18.796.957.236</u>	<u>49.328.804.195</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng cho nhân viên	3.209.844.074	4.694.207.359
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.518.167	8.518.268
Tài sản thiếu chờ xử lý	55.619.750	
Cộng	<u>3.273.981.991</u>	<u>4.702.725.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Quý IV kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật lv & cho SP	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 31/12/2012	28.956.866.956	85.564.807.849	4.788.775.489	1.752.160.169	79.638.636		121.142.249.099
Tăng trong kỳ	-	28.169.711.515	-	82.800.000	-	5.275.000.000	33.527.511.515
- Mua trong năm		28.169.711.515		82.800.000		5.275.000.000	33.527.511.515
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
Tại ngày 31/12/2013	<u>28.956.866.956</u>	<u>113.734.519.364</u>	<u>4.788.775.489</u>	<u>1.834.960.169</u>	<u>79.638.636</u>	<u>5.275.000.000</u>	<u>154.669.760.614</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ							
Tại ngày 31/12/2012	17.336.187.781	49.588.542.671	3.794.565.232	1.643.716.931	43.763.636		72.406.776.251
Tăng trong năm	1.887.025.346	7.134.404.896	477.563.772	62.267.701	7.175.000	-	9.568.436.715
- Số khấu hao trong kỳ	1.887.025.346	7.134.404.896	477.563.772	62.267.701	7.175.000		9.568.436.715
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		-
Tại ngày 31/12/2013	<u>19.223.213.127</u>	<u>56.722.947.567</u>	<u>4.272.129.004</u>	<u>1.705.984.632</u>	<u>50.938.636</u>	<u>-</u>	<u>81.975.212.966</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2012	<u>11.620.679.175</u>	<u>35.976.265.178</u>	<u>994.210.257</u>	<u>108.443.238</u>	<u>35.875.000</u>	<u>-</u>	<u>48.735.472.848</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>9.733.653.829</u>	<u>57.011.571.797</u>	<u>516.646.485</u>	<u>128.975.537</u>	<u>28.700.000</u>	<u>5.275.000.000</u>	<u>72.694.547.648</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2012	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
Tăng trong kỳ	-	204.490.000	-	204.490.000
- Mua trong năm		204.490.000		204.490.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	<u>33.412.943</u>	<u>492.866.878</u>	<u>14.500.000</u>	<u>540.779.821</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 31/12/2012	17.178.627	286.414.983	14.500.000	318.093.610
Tăng trong năm	3.246.877	1.961.895	-	5.208.772
- Số khấu hao trong kỳ	3.246.877	1.961.895		5.208.772
Giảm trong kỳ				
Tại ngày 31/12/2013	<u>20.425.504</u>	<u>288.376.878</u>	<u>14.500.000</u>	<u>323.302.382</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	<u>16.234.316</u>	<u>1.961.895</u>	<u>-</u>	<u>18.196.211</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>12.987.439</u>	<u>204.490.000</u>	<u>-</u>	<u>217.477.439</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	245.350.000	-
<u>Trong đó:</u>		
- Hệ thống chiếu phim 3D	90.150.000	-
- Chi phí hoàn cải xe buýt IZZI Bus	155.200.000	-
Cộng	245.350.000	-

5.9 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	-	27.000.000.000
Cộng	-	27.000.000.000

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	-	27.000.000.000

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty cổ phần Hapro Thanh Hóa	750.000.000	750.000.000
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27.000.000.000	-
Cộng	27.750.000.000	750.000.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Chi phí marketing	7.092.036.265	4.707.155.078
- Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối	7.497.004	36.962.438
- Chi phí tư mát cho nhà phân phối mượn sử dụng	2.975.227.045	2.987.970.449
- Chi phí thuê máy móc phục vụ sản xuất		173.820.174
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		1.135.450.807
- Chi phí khác		198.072.767
Cộng	<u>10.074.760.314</u>	<u>9.239.431.713</u>

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Tây Hà Nội	32.762.395.947	33.726.436.471
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Sở giao dịch		13.528.363.900
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	14.768.813.749	4.808.480.791
- Ông Hà Quang Tuấn	1.914.061.700	
- Ông Đặng Anh Tuấn	780.000.000	
Cộng	<u>50.225.271.396</u>	<u>52.063.281.162</u>

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Thuế Giá trị gia tăng	8.141.011.344	4.318.486.543
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	452.720.931
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.500.000	441.191.016
- Thuế thu nhập cá nhân	2.190.457.337	1.859.290.068
- Thuế khác	369.290.929	373.290.930
Cộng	<u>10.734.259.610</u>	<u>7.444.979.488</u>

5.14 Chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Phải trả các đại lý phân phối	1.033.415.467	2.061.918.534
- Chi phí marketing	333.683.457	618.705.274
- Chi phí vận tải phải trả	315.253.214	524.446.356
- Phải trả khác	331.499.279	948.111.427
Cộng	<u>2.013.851.417</u>	<u>4.153.181.591</u>

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Tài sản thừa chờ giải quyết	49.350.734	
-Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	1.922.982.878	860.688.002
-Thuế GTGT trích trước cho thu nhập khác từ thanh lý TSCĐ		2.583.299.714
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	569.553.369	462.324.011
Cộng	<u>2.541.886.981</u>	<u>3.906.311.727</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.16 Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.517.450.420)	132.239.050.991
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.216.677.758	1.216.677.758
- Giảm khác	-	-	-	-	1.088.280.279	1.088.280.279
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.389.052.941)	132.367.448.470
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.281.681.207	1.281.681.207
- Tăng khác	-	-	-	-	63.778.796.500	63.778.796.500
- Giảm khác (*)	-	63.778.796.500	-	-	745.368.462	64.524.164.962
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	-	3.817.286.084	1.160.418.827	2.926.056.304	132.903.761.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm <u>VNĐ</u>	Số đầu năm <u>VNĐ</u>
- Vốn góp của cổ đông (cổ phiếu phổ thông)	125.000.000.000	125.000.000.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm <u>VNĐ</u>	Số đầu năm <u>VNĐ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm <u>VNĐ</u>	Số đầu năm <u>VNĐ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
Quỹ dự phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	4.977.704.911	4.977.704.911

5.17 Doanh thu bán hàng và doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ

	31/12/2013 <u>VNĐ</u>	31/12/2012 <u>VNĐ</u>
Tổng doanh thu	246.373.373.164	234.862.570.173
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	246.373.373.164	234.862.570.173
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.498.821.353)	(11.300.408.078)
- Chiết khấu thương mại	(8.420.949.271)	(11.300.408.078)
- Hàng bán bị trả lại	(77.872.082)	
Doanh thu thuần	237.874.551.811	223.562.162.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.18 Giá vốn bán hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	172.147.742.700	188.823.145.690
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt định mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>172.147.742.700</u></u>	<u><u>188.823.145.690</u></u>

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi Ngân hàng	37.035.173	1.264.147.972
Lãi bán ngoại tệ	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u><u>37.035.173</u></u>	<u><u>1.264.147.972</u></u>

5.20 Chi phí tài chính

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	5.847.193.716	6.853.805.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá		59.241.859
Chi phí tài chính khác		149.329.802

5.21 Thu nhập khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thu thanh lý tài sản		27.000.006.080
- Tiền thuê đất (Ô tô Mê Linh)		428.218.181
- Thu nhập từ góp vốn vào công ty con		12.724.335.204
- Tiền thuê đất (Ô tô Mê Linh + Kho Vian)	404.763.635	
- Thu nhập khác	186.307.227	660.763.749
	<u><u>591.070.862</u></u>	<u><u>40.813.323.214</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

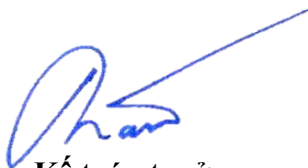
5.22 Chi phí khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Chi phí thanh lý tài sản		16.778.395.613
- Chi phí thuê đất		181.818.181
- Chi phí khác	247.792.319	338.056.519
- Các khoản tiền phạt	170.714.222	420.961.720
	<u>418.506.541</u>	<u>17.719.232.033</u>

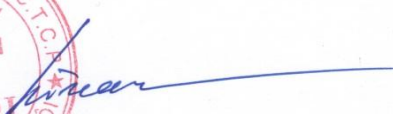
Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014



Người lập biểu
Lê Huy Phúc



Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn